

Số: 542/TB-ĐHTNH

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## THÔNG BÁO

### THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội thông báo thông tin tuyển sinh năm 2026 với 19 ngành và chuyên ngành đối với hệ đào tạo đại học chính quy, chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến gồm 3400 chỉ tiêu, với thông tin dự kiến như sau:

#### 1. Phương thức xét tuyển

| STT | Phương thức xét tuyển (PTXT)                                             | Mã PTXT |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026                      | 100     |
| 2   | Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ)                         | 200     |
| 3   | Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội năm 2026 | 402     |

#### 2. Tổ hợp xét tuyển

| STT | Mã tổ hợp | Mã tổ hợp                                             |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------|
| 1   | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                                 |
| 2   | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                               |
| 3   | D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                              |
| 4   | C04       | Toán, Ngữ văn, Địa lí                                 |
| 5   | X01       | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật          |
| 6   | X02       | Toán, Ngữ văn, Tin học                                |
| 7   | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí                              |
| 8   | D04       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung                            |
| 9   | D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                              |
| 10  | D09       | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh                              |
| 11  | D10       | Toán, Địa lí, Tiếng Anh                               |
| 12  | X25       | Toán, Tiếng Anh; Giáo dục Kinh tế và pháp luật        |
| 13  | Q00       | Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội |

(Tổ hợp Q00 : Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội bao gồm các tổ hợp môn thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội quy định như sau: Q01, Q02, Q03, Q05, Q07, Q08, Q09, Q10, Q21).

### 3. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2026

| TT                                  | Mã xét<br>tuyển | Tên chương trình,<br>ngành, nhóm ngành<br>xét tuyển | Mã<br>phương<br>thức<br>xét<br>tuyển                   | Chỉ<br>tiêu | Tổ hợp<br>xét tuyển <sup>2</sup><br>1 |              | Tổ hợp<br>xét tuyển<br>2 |              | Tổ hợp<br>xét tuyển<br>3 |              | Tổ hợp<br>xét tuyển<br>4 |              | Tổ hợp<br>xét tuyển<br>5 |              | Tổ hợp<br>xét tuyển<br>6 |              |    |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|----|
|                                     |                 |                                                     |                                                        |             | Tổ<br>hợp<br>môn                      | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn         | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn         | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn         | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn         | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn         | Môn<br>chính |    |
|                                     |                 |                                                     |                                                        |             | (6)                                   | (7)          | (8)                      | (9)          | (10)                     | (11)         | (12)                     | (13)         | (14)                     | (15)         | (16)                     | (17)         |    |
| I Các ngành đào tạo bằng Tiếng Việt |                 |                                                     |                                                        |             |                                       |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 1                                   | 7340201         | Tài<br>chính<br>Ngân<br>hàng                        | 1.1.<br>Logistics<br>và Hải<br>Quan                    | 100         | 800                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     | 1.2. Tài<br>chính<br>doanh<br>nghiệp                   | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     | 1.3. Ngân<br>hàng                                      | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 2                                   | 7340301         | Kế toán                                             |                                                        | 100         | 400                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 3                                   | 7340302         | Kiểm toán                                           |                                                        | 100         | 100                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 4                                   | 7340101         | Quản trị<br>kinh<br>doanh                           | 4.1.Quản<br>trị kinh<br>doanh                          | 100         | 450                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     | 4.2.Quản<br>trị<br>marketing                           | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     | 4.3. Quản<br>trị<br>du lịch,<br>nhà hàng-<br>khách sạn | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 5                                   | 7340121         | Kinh doanh thương<br>mại                            |                                                        | 100         | 350                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 6                                   | 7380107         | Luật kinh tế                                        |                                                        | 100         | 200                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 7                                   | 7480201         | Công<br>nghệ<br>thông<br>tin                        | 7.1. Công<br>nghệ<br>thông tin                         | 100         | 500                                   | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     | 7.2. Trí<br>tuệ nhân<br>tạo                            | 200         |                                       | A00          | TO                       | A01          | TO                       | D01          | TO                       | C04          | TO                       | X01          | TO                       | X02          | TO |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |
| 8                                   | 7220201         | Ngôn ngữ Anh                                        |                                                        | 100         | 100                                   | A01          | TO                       | D01          | TO                       | D10          | TO                       | X25          | TO                       |              |                          |              |    |
| 9                                   | 7220204         | Ngôn<br>ngữ<br>Trung<br>Quốc                        | 9.1. Ngôn<br>ngữ<br>Trung                              | 100         | 350                                   | D01          | VA                       | C00          | VA                       | C04          | VA                       | D04          | VA                       |              |                          |              |    |
|                                     |                 |                                                     |                                                        | 200         |                                       | D01          | VA                       | C00          | VA                       | C04          | VA                       | D04          | VA                       |              |                          |              |    |
|                                     |                 |                                                     | 9.2. Tiếng<br>Trung                                    | 402         |                                       | Q00          |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |                          |              |    |



|                                                     |         |                                                                                                                                            |                                   |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
|-----------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|--|--|
|                                                     |         |                                                                                                                                            | thương<br>mại                     |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
| II Các chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh          |         |                                                                                                                                            |                                   |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
| 10                                                  | 7340120 | Kinh<br>doanh<br>quốc tế                                                                                                                   | 10.1.<br>Kinh<br>doanh<br>quốc tế | 100 | 90 | A01 | TO | D01 | TO | D07 | TO | D09 | TO | D10 | TO | X25 | TO |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            | 10.2. Tài<br>chính<br>quốc tế     | 200 |    | A01 | TO | D01 | TO | D07 | TO | D09 | TO | D10 | TO | X25 | TO |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            | 402                               | Q00 |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
| III Các chương trình Cử nhân liên kết quốc tế (2+2) |         |                                                                                                                                            |                                   |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
| 11                                                  | 7220204 | Ngôn ngữ Trung<br>Quốc<br>(Liên kết đào tạo,<br>cấp song bằng<br>cùng trường Đại<br>học Gia Hưng,<br>Trung Quốc)                           |                                   | 100 | 50 | D01 | VA | C00 | VA | C04 | VA | D04 | VA |     |    |     |    |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            |                                   | 200 |    | D01 | VA | C00 | VA | C04 | VA | D04 | VA |     |    |     |    |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            | 402                               | Q00 |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |
| 12                                                  | 7340120 | Kinh doanh quốc<br>tế<br>(Liên kết đào tạo,<br>cấp song bằng<br>cùng trường Đại<br>học Tài chính trực<br>thuộc chính phủ<br>Liên bang Nga) |                                   | 100 | 10 | A01 | TO | D01 | TO | D07 | TO | D09 | TO | D10 | TO | X25 | TO |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            |                                   | 200 |    | A01 | TO | D01 | TO | D07 | TO | D09 | TO | D10 | TO | X25 | TO |  |  |
|                                                     |         |                                                                                                                                            | 402                               | Q00 |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |  |  |

**Ghi chú: Thông tin tuyển sinh chi tiết sẽ có trong Thông báo tuyển sinh chính thức của nhà Trường.**

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, QLĐT.


**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh**